

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17-01-2025
“V/v Ly hôn giữa chị P và anh T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Bích P**, sinh năm 1999

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: **Anh Dương Thanh T3**, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Bích P trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Bích P (gọi tắt là chị P) và anh Dương Thanh T3 (gọi tắt là anh T3) chung sống với nhau vào năm 2016, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26 tháng 6 năm 2017 theo quy định.

Sau kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân từ khi có con nhỏ cuộc sống sinh hoạt gặp nhiều khó khăn về kinh tế nhưng anh T3 lo chơi bời, tụ tập bạn bè không chịu đi làm để có thêm thu nhập trang trải cuộc sống và cũng không chăm lo công việc gia đình. Khi chị P nhờ cha mẹ chồng khuyên bảo anh T3 thì cha mẹ chồng lại cho rằng anh T3 không cần phải đi làm thêm ở bên ngoài. Do vợ chồng xung đột về cách suy nghĩ, lối sống dẫn đến thường xảy ra cự cãi bất hoà. Đến năm 2023 chị P xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên đã xin cha mẹ chồng cho về nhà cha mẹ ruột sống và cách vài hôm sau anh T3 có lên gặp vợ kêu chị P quay về nhưng chị P không đồng ý. Trong gần hai năm ly thân vợ chồng không còn quan tâm hay liên lạc với nhau. Đến nay chị P xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với anh T3.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có hai người con chung tên Dương Thiên P1, sinh ngày 20/01/2018 và Dương Gia P2, sinh ngày 03/10/2019. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay con chung sống với anh T3, các con chung đều phát triển khoẻ mạnh được cha và ông bà nội có điều kiện chăm sóc tốt nên chị P đồng ý giao các con chung cho anh T3 tiếp tục nuôi dưỡng và chị P không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị P xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn - anh Dương Thanh T3 vắng mặt. Tuy nhiên trong Biên bản lấy lời khai anh Dương Thanh T3 có ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân, anh T3 thống nhất với ý kiến của chị P về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên anh T3 thống nhất ly hôn với chị P.

Về con chung, anh T3 thống nhất với lời trình bày của chị P về con chung của vợ chồng. Hiện nay các con chung sống với anh T3, khi ly hôn anh T3 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu chị P

cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung, anh T3 xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc thu thập chứng cứ: Nguyên đơn đã cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), căn cước công dân (Bản công chứng), giấy khai sinh của các con chung. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định. Bị đơn - anh Dương Thanh T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét vắng mặt nên đề nghị áp xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị P được ly hôn với anh T3; về con chung giao cháu Dương Thiên P1 và Dương Gia P2 cho anh T3 tiếp tục nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn, các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị P yêu cầu ly hôn với anh T3 và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn – anh T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị P và anh T3 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở xác định đời sống hôn nhân của chị P và anh T3 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng xung đột về quan điểm và lối sống nên thường xảy ra cự cãi bất hoà hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng không thể tìm được cách dung hoà nên đã sống ly thân trong thời gian dài không còn quan tâm, liên lạc với nhau và cả hai đều xác định không thể tiếp tục chung sống. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị P, giải quyết cho ly hôn giữa chị P và anh T3.

Về con chung: Chị P và anh T3 có hai người con chung là các cháu Dương Thiên P1, sinh ngày 20/01/2018 và Dương Gia P2, sinh ngày 03/10/2019. Nhận thấy, sau khi vợ chồng ly thân các con chung sống với anh T3 được chăm sóc tốt, có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường, anh T3 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung và chị P thống nhất giao con chung cho anh T3 nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn, do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao các cháu Dương Thiên P1 và Dương Gia P2 cho anh T3 tiếp tục nuôi dưỡng để đảm bảo không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt của con chung là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T3 được giao nuôi dưỡng các con nhưng không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự đều xác định không có tài sản chung và nợ chung đồng thời không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị P là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích P.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích P và anh Dương Thanh T3.

2. Về con chung: Giao các cháu Dương Thiên P1, sinh ngày 20/01/2018 và Dương Gia P2, sinh ngày 03/10/2019 cho anh Dương Thanh T3 tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị Nguyễn Thị Bích P và anh Dương Thanh T3 ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Dương Thanh T3 được giao nuôi dưỡng các con chung sau khi ly hôn nhưng không yêu cầu chị Nguyễn Thị Bích P phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm cấp dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Bích P và anh Dương Thanh T3 không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích P có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003372 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Bích P đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 17/01/2025, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Thái ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm